

CÔNG TY CP DL DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

----- **** -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Quý II/2012
(Trước kiểm toán)

HỒ SƠ GỒM CÓ:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả HĐKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vinh, năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31,765,140,408	24,131,264,241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,894,596,046	11,701,076,879
1. Tiền	111	V.01	14,894,596,046	11,701,076,879
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,065,477,195	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,065,477,195	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,119,360,384	5,870,340,726
1. Phải thu khách hàng	131		23,882,495,391	22,707,420,809
2. Trả trước cho người bán	132			
			28,691,866,363	27,299,501,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	734,843,073	803,570,104
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(45,189,844,443)	(44,940,151,212)
IV. Hàng tồn kho	140		1,558,379,868	3,615,422,838
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,558,379,868	3,615,422,838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,127,326,915	2,944,423,798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57,365,577	1,718,845,736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,069,961,338	1,225,578,062
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		159,717,603,174	163,820,637,703
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		146,616,453,856	150,395,455,279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	143,490,619,960	147,286,385,998
- Nguyên giá	222		188,821,561,775	192,218,344,178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,330,941,815)	(44,931,958,180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	409,926,755	465,009,413

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		762,561,950	762,561,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(352,635,195)	(297,552,537)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,715,907,141	2,644,059,868
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,172,670,000	12,172,670,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,172,670,000	12,172,670,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		928,479,318	1,252,512,424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	678,479,318	1,002,512,424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		250,000,000	250,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		191,482,743,582	187,951,901,944
NGUỒN VỐN				-
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		67,844,178,079	67,401,002,051
I. Nợ ngắn hạn	310		66,894,146,259	66,726,516,121
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50,280,000,000	50,540,000,000
2. Phải trả người bán	312		5,595,664,638	6,555,436,215
3. Người mua trả tiền trước	313		579,866,150	82,926,799
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	787,224,858	578,069,415
5. Phải trả người lao động	315		3,861,463,679	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,381,322,506	571,075,320
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,511,018,816	8,501,422,760
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(102,414,388)	(102,414,388)
II. Nợ dài hạn	330		950,031,820	674,485,930
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	420,000,800	409,275,076
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		198,265,200	210,665,400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		331,765,820	54,545,454
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		123,638,565,503	120,550,899,893
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	123,638,565,503	120,550,899,893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,819,811,566	22,819,811,566
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

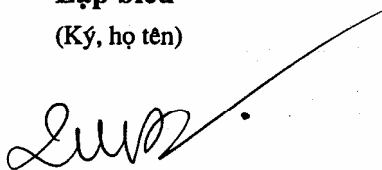
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		116,593,948	116,593,948
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(49,297,840,011)	(52,385,505,621)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		191,482,743,582	187,951,901,944

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2012	Số đầu năm 1/1/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu

(Ký, họ tên)



Kim Thị Liên Quý

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)

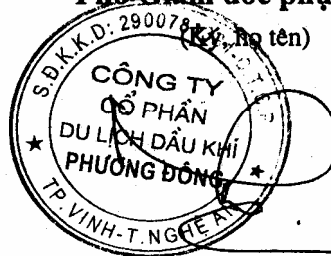


Lê Thị Hồng Gấm

Ngày 14 tháng 7 năm 2012

Phó Giám đốc phụ trách

(Ký, họ tên)



Chai Hồng Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đến 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

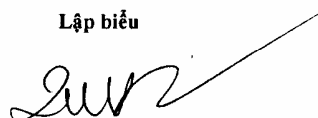
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28,987,015,912	30,594,940,267	75,123,119,370	61,819,615,171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		538,256,651	446,821,669	1,006,636,363	767,506,993
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		28,448,759,261	30,148,118,598	74,116,483,007	61,052,108,178
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	23,121,047,709	25,854,943,414	64,535,898,203	52,627,472,095
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		5,327,711,552	4,293,175,184	9,580,584,804	8,424,636,083
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	254,704,699	33,897,237	323,069,261	102,827,727
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-824,615,967	303,062,265	655,251,986	642,803,126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-824,683,767	301,857,703	654,890,326	641,544,854
8. Chi phí bán hàng	24		442,926,501	550,904,773	1,198,000,470	1,049,919,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,641,933,290	1,959,598,291	3,639,548,305	3,992,890,326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,322,172,427	1,513,507,092	4,410,853,304	2,841,850,607
{ 30= 20+ (21-22) - (24+25) }				0		0
11. Thu nhập khác	31		182,292,190	90,330,920	345,443,650	98,748,913
12. Chi phí khác	32		1,500,003,930	460,519,745	1,668,631,344	640,566,545
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1,317,711,740	-370,188,825	-1,323,187,694	-541,817,632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,004,460,687	1,143,318,267	3,087,665,610	2,300,032,975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		0		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3,004,460,687	1,143,318,267	3,087,665,610	2,300,032,975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		0

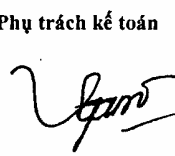
Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2012

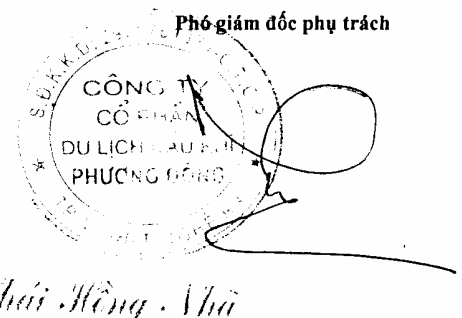
Lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó giám đốc phụ trách


Kim Thị Liên Quý




CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH ĐẦU KHÍ
PHƯƠNG ĐÔNG

Trần Thị Hồng Gấm

Trần Thị Hồng Nhà

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay 01/01/2012 đến 30/6/2012	Năm trước 01/01/2011 đến 30/6/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,087,665,610	2,300,032,975
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,942,792,390	3,850,866,313
- Các khoản dự phòng	03		249,693,231	86,475,417
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(292,423,631)	(100,887,491)
- Chi phí lãi vay	06		654,890,326	641,544,854
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,642,617,926	6,778,032,068
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(2,249,019,658)	(4,811,152,291)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2,057,042,970	(1,975,464,679)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Ko kể lãi vay phải trả, thuế TN doanh nghiệp phải nộp)	11		692,450,304	5,077,843,999
- Tăng tài sản ngắn hạn khác	12		891,436,758	(25,928,858)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(654,890,326)	(641,544,854)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(187,545,055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,379,637,974	4,214,240,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(190,668,273)	(8,425,345,215)
	22			270,633,061
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,065,477,195)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	26			
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		319,300,937	101,857,609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,936,844,531)	(8,052,854,545)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,725,724	564,496,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260,000,000)	(2,210,725,724)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi tiêu quỹ phúc lợi	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(249,274,276)	(1,646,228,924)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3,193,519,167	(5,484,843,139)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay 01/01/2012 đến 30/6/2012	Năm trước 01/01/2011 đến 30/6/2011
1	2	3	4	5
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		11,701,076,879	8,519,076,523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		14,894,596,046	3,034,233,384

Người lập

Kim Thị Liên Quý

Phụ trách TCKT

Lê Chi Hồng Gấm

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2012

Phụ giám đốc phụ trách



Chức Hồng Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 06 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh : Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

2- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01-01-2012 kết thúc vào ngày 31-12-2012)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. Chuẩn mực & Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán: theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán máy trên nguyên tắc của hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền đang sử dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng công bố tại ngày hạch toán để chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo quy định tại quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003

4. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định và ghi nhận trên cơ sở hoàn thành khối lượng, chất lượng hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng chấp nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: kế khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

		(Đơn vị tính : VND)	
01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		2,007,934,697	1,332,607,550
- Tiền gửi ngân hàng		12,886,661,349	10,368,469,329
- Tiền đang chuyển			
Cộng		14,894,596,046	11,701,076,879

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu ầu tư ngắn hạn (chỉ tiết cho từng loại cổ phiếu)					
- Trái phiếu ầu tư ngắn hạn (chỉ tiết cho từng loại trái phiếu)					
- Đầu tư ngắn hạn khác			5,065,477,195		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
Cộng			5,065,477,195		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		2,069,961,338	1,225,578,062
- Phải thu khác		734,843,073	803,570,104
Cộng		2,804,804,411	2,029,148,166

04. Hàng tồn kho

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu , vật liệu		679,376,543	843,152,160
- Công cụ, dụng cụ		253,068,960	291,602,036
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		625,934,365	2,480,668,642
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		1,558,379,868	3,615,422,838

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng hóa hàng tồn kho

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			
- Thuế GTGT đầu ra còn được khấu trừ			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Các khoản thu Nhà nước			
Cộng			

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

250,000,000

Đầu năm

250,000,000

250,000,000

250,000,000

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	140,242,980,330	35,599,454,728	4,483,651,864	297,081,353	11,595,175,903	192,218,344,178
- Mua trong năm		66,699,000				66,699,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	52,122,000					52,122,000
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	30,600,000	2,928,217,370	431,826,000	124,960,033		3,515,603,403
- Giảm khác (Điều chuyển nội bộ)						-
Số dư cuối năm	140,264,502,330	32,737,936,358	4,051,825,864	172,121,320	11,595,175,903	188,821,561,775
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25,564,483,259	14,398,058,944	1,876,780,896	186,747,339	2,905,887,742	44,931,958,180
- Khấu hao trong năm	1,684,221,065	1,967,572,248	211,617,954	20,401,495	3,896,970	3,887,709,732
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	20,100,000	2,928,217,370	431,826,000	108,582,727		3,488,726,097
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	27,228,604,324	13,437,413,822	1,656,572,850	98,566,107	2,909,784,712	45,330,941,815
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	114,678,497,071	21,201,395,784	2,606,870,968	110,334,014	8,689,288,161	147,286,385,998
- Tại ngày 30/6/2012	113,035,898,006	19,300,522,536	2,395,253,014	73,555,213	8,685,391,191	143,490,619,960

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Mua lại TSCĐ Thuê TC					-
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ Thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm : Trích khấu hao TSCĐ thuế TC
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm Tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	400,000,000		362,561,950			762,561,950
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	400,000,000	-	362,561,950	-	-	762,561,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			297,552,537			297,552,537
- Khấu hao trong năm			55,082,658			55,082,658
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	352,635,195	-	-	352,635,195
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	400,000,000	-	65,009,413			465,009,413
- Tại ngày 30/6/2012	400,000,000	-	9,926,755			409,926,755

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDDB dở dang
- Trong đó: Những công trình lớn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,715,907,141	2,644,059,868

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại NBDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:

- + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
- + Về giá trị

- b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng Giá trị	Số lượng Giá trị

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

12,172,670,000

12,172,670,000

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho gian đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- Chi phí trả trước dài hạn khác

678,479,318

1,002,512,424

Cộng

678,479,318

1,002,512,424

15. Vay và nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

280,000,000

540,000,000

- Nợ dài hạn đến hạn phải trả

50,000,000,000

50,000,000,000

Cộng

50,280,000,000

50,540,000,000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế GTGT

550,849,227

384,965,778

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

184,575,550

154,627,997

- Thuế xuất nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

3,935,199

38,465,640

- Thuế tài nguyên

- Các loại thuế khác

47,864,882

10,000

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

787,224,858

578,069,415

17. Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, khác

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí phải trả khác

1,381,322,506

571,075,320

Cộng

1,381,322,506

571,075,320

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí Công đoàn

236,984,876

130,284,031

- Bảo hiểm xã hội

- BHYT

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

331,765,820

54,545,454

- Các khoản phải trả phải nộp khác

4,274,033,940

8,371,138,729

Cộng

4,842,784,636

8,555,968,214

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vay dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a- Vay dài hạn

420,000,800

409,275,076

- Vay ngân hàng

420,000,800

409,275,076

[illegible]

- Phân phối lợi nhuận									
- Chi trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566	116,593,948	-	(49,297,840,011)	-	-	-	123,638,565,503

b- Chi tiêu vốn đầu tư của Nhà nước

- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

- Công ty CP khách sạn và dịch vụ Đại Dương

- Ngân hàng TMCP Đại Dương

- Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Sài Gòn SABECO

- Khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

.....

.....

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm đến 10 năm

- Trên 10 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	75,123,119,370	124,468,430,584
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	39,043,474,002	51,982,024,328
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,079,645,368	72,486,406,256
- Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát dự án		
- Doanh thu HĐ xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ xây dựng ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	1,006,636,363	1,722,862,221
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT còn phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,006,636,363	1,722,862,221
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 10)	74,116,483,007	122,745,568,363
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	39,043,474,002	51,982,024,328
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	35,073,009,005	70,763,544,035
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38,072,126,587	50,163,066,485
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26,463,771,616	56,453,465,224
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	64,535,898,203	106,616,531,709
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319,300,937	186,928,479
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,850,105	2,541,878
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,918,219	59,484,566
Cộng	323,069,261	248,954,923
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền vay	654,890,326	1,141,860,272
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
- Chi phí tài chính khác	361,660	2,384,942
Cộng	655,251,986	1,144,245,214
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
41,729,258,706	89,760,657,604
9,811,822,817	15,836,815,398
4,242,900,224	7,963,032,054
3,440,348,505	199,952,842
10,804,368,712	4,948,779,572
70,028,698,964	118,709,237,470

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Cuối kỳ Đầu năm

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý ;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:

Vay ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
50,280,000,000	50,540,000,000
50,000,000,000	50,000,000,000
280,000,000	540,000,000

Vay ngắn hạn Tổng công ty PVFC

Vay ngắn hạn Tổng công ty PTSC

Vay ngắn hạn Đầu tư PT Nghệ An

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Phải thu khác

Phải trả dài hạn khác

VIII Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết & những thông tin tài chính khác :
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan :
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- Thông tin so sánh (những quy định về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác :

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Kim Thị Liên Quý

Lê Thị Hồng Gấm



Chái Hồng Nhã